

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Toru Yamasaki | Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2015) |
| Toru Yamasaki | Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015) |
| Michio Nagabayashi | Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015) |
| Hiroshi Fujikawa | Thành viên |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên |
| Takayuki Morisawa | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Toru Yamasaki | Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 3 năm 2015) |
| Michio Nagabayashi | Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015) |
| Kazufumi Nagashima | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 24 tháng 3 năm 2014) |
| Yoshihisa Fujiwara | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 24 tháng 3 năm 2014) |
| Hidefumi Matsuo | Giám đốc/Giám đốc Hành chính (đến ngày 24 tháng 9 năm 2014) |
| Takayuki Morisawa | Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 24 tháng 9 năm 2014) |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc/Giám đốc Tài chính |
| Taiichiro Iizumi | Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị |
| Yutaka Ogami | Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Tài chính |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Signed and sealed)

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 339.000.879 | 310.139.687 |
| Tiền | 110 | 5 | 114.345.439 | 97.180.048 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.942.400 | 30.435.600 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 36.547.087 | 27.402.646 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 6.948.340 | 4.981.139 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 492.441 | 97.283 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | (2.045.468) | (2.045.468) |
| Hàng tồn kho | 140 | 6 | 179.430.711 | 180.423.407 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 182.865.732 | 180.423.407 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.435.021) | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.282.329 | 2.100.632 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.703.434 | 1.115.439 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 509.851 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 154 | | - | 19.552 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 578.895 | 455.790 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260) | 200 | | 325.011.033 | 353.382.119 |
| Tài sản cố định | 220 | | 290.039.595 | 346.940.878 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 279.095.084 | 308.326.494 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 607.104.916 | 601.363.233 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (328.009.832) | (293.036.739) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 8.954.046 | 35.882.573 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 10.815.193 | 43.675.947 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.861.147) | (7.793.374) |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 1.990.465 | 2.731.811 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 34.971.438 | 6.441.241 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 33.409.936 | 4.990.766 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.561.502 | 1.450.475 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 664.011.912 | 663.521.806 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|--------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 562.725.468 | 595.820.918 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 416.900.346 | 451.830.974 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 11 | 245.870.000 | 326.740.000 |
| Phải trả người bán | 312 | 12 | 97.422.844 | 86.605.589 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.316.859 | 6.118.814 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 5.840.145 | 456.850 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 10.167.951 | 13.440.963 |
| Chi phí phải trả | 316 | 14 | 53.415.552 | 17.748.074 |
| Các khoản phải trả khác | 319 | 15 | 866.995 | 720.684 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 145.825.122 | 143.989.944 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | 26.139 |
| Vay dài hạn | 334 | 16 | 138.970.000 | 137.020.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 17 | 3.778.777 | 3.819.011 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 337 | 18 | 3.076.345 | 3.124.794 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 97.810.336 | 64.716.007 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 97.810.336 | 64.716.007 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 711.409.840 | 591.443.888 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 85.035.704 | 85.035.704 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 418 | 21 | 57.498.796 | (32.535.252) |
| Lỗi lũy kế | 420 | | (756.134.004) | (579.228.333) |
| LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 3.476.108 | 2.984.881 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 664.011.912 | 663.521.806 |
| (440 = 300 + 400 + 439) | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Ngoại tệ | | |
| • USD | 47.696.513 | 43.676.277 |
| • EUR | 8.938 | 10.426 |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu | 01 | 22 | 1.185.919.021 | 1.022.018.674 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 38.707.794 | 28.872.788 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 22 | 1.147.211.227 | 993.145.886 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 833.364.938 | 709.078.303 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 313.846.289 | 284.067.583 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 10.267.773 | 2.595.965 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 23.923.970 | 15.945.780 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 6.959.861 | 8.402.063 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 449.269.706 | 414.545.956 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 34.010.542 | 36.532.865 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (183.090.156) | (180.361.053) |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 10.634.422 | 115.374.238 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 3.998.944 | 11.259.845 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 6.635.478 | 104.114.393 |
| Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (176.454.678) | (76.246.660) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | - | 3.172.595 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 28 | (40.234) | 458.403 |
| Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (176.414.444) | (79.877.658) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|---------------------|
| Lỗ sau thuế TNDN | 60 | | (176.414.444) | (79.877.658) |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông thiểu số | 61 | | 491.227 | 3.600.036 |
| Chủ sở hữu của Công ty | 62 | | (176.905.671) | (83.477.694) |
| Lỗ trên cổ phiếu | | | | |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND) | 70 | 29 | (3.468) | (2.709) |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lỗ trước thuế | 01 | | (176.454.678) | (76.246.660) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 38.192.612 | 38.073.175 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 3.435.021 | (4.509.934) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 4.900.524 | 3.476.141 |
| Thu nhập từ khoản vay được xóa | 05 | | - | (104.006.971) |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 05 | | 76.502 | - |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 05 | | (335.798) | (734.472) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 6.959.861 | 8.402.063 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (123.225.956) | (135.546.658) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (13.970.952) | (5.475.305) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (2.442.325) | (16.297.892) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 49.536.935 | 22.973.911 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (2.521.907) | (388.950) |
| | | | (92.624.205) | (134.734.894) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (7.928.475) | (10.820.621) |
| Thuế thu nhập đã nộp | 14 | | - | (3.172.595) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (55.039) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (100.607.719) | (148.728.110) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.253.971) | (7.438.463) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 547.273 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 335.798 | 734.472 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (8.370.900) | (6.703.991) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 210.000.000 | 210.000.000 |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | | 126.945.000 | 199.842.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (210.800.000) | (239.522.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 126.145.000 | 170.320.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 17.166.381 | 14.887.899 |
| Tiền đầu năm | 60 | | 97.180.048 | 82.201.930 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền | 61 | | (990) | 90.219 |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5 | 114.345.439 | 97.180.048 |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Avafood, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 1.539 nhân viên (31/12/2013: 1.434 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ sau thuế trong năm của Tập đoàn là 176.414 triệu VND (2013: 79.878 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 77.899 triệu VND (31/12/2013: 141.691 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 11). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 6 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 6 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2014, quyền sử dụng đất thuê được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê đất. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), trong đó quy định quyền sử dụng đất đối với đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai (2003), không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và do đó được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn. Chi phí đất trả trước được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Khoản chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Cổ phiếu sẽ được phát hành trong tương lai mà Công ty đã thu toàn bộ tiền từ việc phát hành này và các điều kiện phát hành đã được thỏa mãn, thì các cổ phiếu này được bao gồm trong số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Tiền

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tiền mặt | 173.776 | 150.812 |
| Tiền gửi ngân hàng | 114.171.663 | 97.029.236 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 114.345.439 | 97.180.048 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Nguyên vật liệu | 52.314.741 | 57.807.048 |
| Công cụ và dụng cụ | 10.882.858 | 10.352.938 |
| Sản phẩm dở dang | 13.602.577 | 2.439.256 |
| Thành phẩm | 106.065.556 | 109.824.165 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 182.865.732 | 180.423.407 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.435.021) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 179.430.711 | 180.423.407 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng đã lập trong năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND'000 | Máy móc và thiết bị VND'000 | Phương tiện vận chuyển VND'000 | Thiết bị văn phòng VND'000 | Tổng VND'000 |
|---|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 115.917.681 | 471.348.970 | 9.686.896 | 4.409.686 | 601.363.233 |
| Tăng trong năm | - | 1.513.536 | 120.000 | 892.169 | 2.525.705 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 785.355 | 4.689.426 | 110.000 | 142.050 | 5.726.831 |
| Thanh lý | - | (2.510.853) | - | - | (2.510.853) |
| Số dư cuối năm | 116.703.036 | 475.041.079 | 9.916.896 | 5.443.905 | 607.104.916 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.991.103 | 259.782.769 | 6.476.420 | 2.786.447 | 293.036.739 |
| Khấu hao trong năm | 3.989.332 | 31.428.039 | 751.090 | 691.710 | 36.860.171 |
| Thanh lý | - | (1.887.078) | - | - | (1.887.078) |
| Số dư cuối năm | 27.980.435 | 289.323.730 | 7.227.510 | 3.478.157 | 328.009.832 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 91.926.578 | 211.566.201 | 3.210.476 | 1.623.239 | 308.326.494 |
| Số dư cuối năm | 88.722.601 | 185.717.349 | 2.689.386 | 1.965.748 | 279.095.084 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 26.515 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 23.357 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 14.455 triệu VND (31/12/2013: 16.753 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND'000 | Phần mềm vi tính VND'000 | Tổng VND'000 |
|-----------------------------------|--|---|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 34.749.926 | 8.926.021 | 43.675.947 |
| Tăng trong năm | - | 1.851.372 | 1.851.372 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 37.800 | 37.800 |
| Phân loại lại (*) | (34.749.926) | - | (34.749.926) |
| Số dư cuối năm | - | 10.815.193 | 10.815.193 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 7.090.919 | 702.455 | 7.793.374 |
| Khấu hao trong năm | 173.749 | 1.158.692 | 1.332.441 |
| Phân loại lại (*) | (7.264.668) | - | (7.264.668) |
| Số dư cuối năm | - | 1.861.147 | 1.861.147 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 27.659.007 | 8.223.566 | 35.882.573 |
| Số dư cuối năm | - | 8.954.046 | 8.954.046 |

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với hợp đồng đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, mà tiền thuê đất đã được trả trước toàn bộ. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10).

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.731.811 | 8.398.225 |
| Tăng trong năm | 5.023.285 | 5.609.160 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (5.726.831) | (2.334.471) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (37.800) | (8.875.031) |
| Xóa sổ | - | (66.072) |
| Số dư cuối năm | 1.990.465 | 2.731.811 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND'000 | Chi phí nâng cấp VND'000 | Công cụ và dụng cụ VND'000 | Tổng VND'000 |
|-------------------|--|---|---|-------------------------|
| Số dư đầu năm | - | 1.914.580 | 3.076.186 | 4.990.766 |
| Tăng trong năm | - | 3.669.853 | 930.131 | 4.599.984 |
| Phân loại lại (*) | 27.485.258 | - | - | 27.485.258 |
| Phân bổ trong năm | (521.249) | (1.274.033) | (1.870.790) | (3.666.072) |
| Số dư cuối năm | 26.964.009 | 4.310.400 | 2.135.527 | 33.409.936 |

(*) Việc phân loại lại phản giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với hợp đồng đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, mà tiền thuê đất đã được trả trước toàn bộ. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8).

11. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited | 245.870.000 | 326.740.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|-------------|------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay 1 | USD | Libor cộng 0,8% | 149.660.000 | 147.560.000 |
| Khoản vay 2 | USD | Libor cộng 0,8% | - | 179.180.000 |
| Khoản vay 3 | USD | Libor cộng 0,8% | 96.210.000 | - |
| | | | 245.870.000 | 326.740.000 |

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 0,954% đến 1,492% trong năm (2013: từ 1,077% đến 1,487%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả một công ty liên quan như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam | 38.979.224 | 2.502.632 |

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.448.172 | 221.221 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 311.156 | 135.274 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 80.817 | 100.355 |
| | 5.840.145 | 456.850 |

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chiết khấu và hoa hồng bán hàng | 15.373.539 | 2.110.356 |
| Phí vận chuyển | 7.920.713 | 5.378.039 |
| Phí biệt phái nhân sự phải trả (*) | 4.742.113 | 4.591.183 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.168.572 | 3.137.186 |
| Chi phí trung bày | 3.090.617 | - |
| Chi phí khuyến mãi | 5.745.365 | - |
| Chi phí khác | 14.374.633 | 2.531.310 |
| | 53.415.552 | 17.748.074 |

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân sự cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Cổ tức phải trả | 505.391 | 505.391 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 137.776 | 122.077 |
| Phải trả khác | 223.828 | 93.216 |
| | 866.995 | 720.684 |
| | 866.995 | 720.684 |

16. Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | VND'000 | VND'000 |
| Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited | USD | 1,896% | 2017 | 138.970.000 | 137.020.000 |
| | | | | 138.970.000 | 137.020.000 |
| | | | | 138.970.000 | 137.020.000 |

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2013: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất của USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% một năm, theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND'000 | Giá trị tính thuế VND'000 | Chênh lệch tạm thời VND'000 | Giá trị tính thuế VND'000 |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 57.434.153 | 12.635.514 | 19.036.916 | 4.759.229 |
| Lỗ tính thuế | 55.323.290 | 12.171.124 | 70.364.730 | 17.591.183 |
| | 112.757.443 | 24.806.638 | 89.401.646 | 22.350.412 |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND'000 |
|------------------|----------------------|--------------------------------|
| 2015 | Chưa quyết toán | 1.506.073 |
| 2017 | Chưa quyết toán | 16.030.386 |
| 2019 | Chưa quyết toán | 37.786.831 |
| | | 55.323.290 |

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.124.794 | 3.327.503 |
| Dự phòng lập trong năm | 28.226 | 38.141 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (76.675) | (123.003) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (117.847) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 3.076.345 | 3.124.794 |

Trong năm, Tập đoàn đã đóng 1.156 triệu VND (2013: 1.020 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND'000 | Thặng dư vốn cổ phần VND'000 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000 | Lỗ lũy kế VND'000 | Tổng VND'000 |
|--|--------------------------------------|---|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 381.443.888 | 85.035.704 | (32.535.252) | (495.750.639) | (61.806.299) |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 210.000.000 | - | - | - | 210.000.000 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (83.477.694) | (83.477.694) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 591.443.888 | 85.035.704 | (32.535.252) | (579.228.333) | 64.716.007 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 210.000.000 | - | - | - | 210.000.000 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (176.905.671) | (176.905.671) |
| Phân loại lại (Thuyết minh 21) | (90.034.048) | - | 90.034.048 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 711.409.840 | 85.035.704 | 57.498.796 | (756.134.004) | 97.810.336 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 31/12/2014 | |
|---|--------------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.140.992 | 711.409.920 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.140.984 | 711.409.840 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm được trình bày trong Thuyết minh 19 và 21.

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a) | (32.535.252) | (32.535.252) |
| Quỹ khác (b) | 90.034.048 | - |
| | 57.498.796 | (32.535.252) |

- (a) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.
- (b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Công ty đã điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo mệnh giá của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

22. Tổng doanh thu

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2014 | 2013 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu từ nước giải khát | 1.027.224.926 | 888.947.223 |
| ▪ Doanh thu từ bánh | 22.852.895 | 28.550.969 |
| ▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác | 135.841.200 | 104.520.482 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.185.919.021 | 1.022.018.674 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Giảm giá hàng bán | 34.815.472 | 28.842.246 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 3.892.322 | 30.542 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 38.707.794 | 28.872.788 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

| | | |
|-----------------|---------------|-------------|
| Doanh thu thuần | 1.147.211.227 | 993.145.886 |
|-----------------|---------------|-------------|

23. Giá vốn hàng bán

| | 2014 | 2013 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn của nước giải khát | 707.720.763 | 619.735.324 |
| ▪ Giá vốn của bánh | 20.815.688 | 26.578.647 |
| ▪ Giá vốn của các sản phẩm khác | 104.828.487 | 62.764.332 |
| | 833.364.938 | 709.078.303 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2014 | 2013 |
|---|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 335.798 | 734.472 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.889.906 | 1.763.019 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 42.069 | 98.474 |
| | 10.267.773 | 2.595.965 |

25. Chi phí tài chính

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí lãi vay | 6.959.861 | 8.402.063 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 12.021.516 | 3.969.102 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4.942.593 | 3.574.615 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

| | |
|------------|------------|
| 23.923.970 | 15.945.780 |
|------------|------------|

26. Thu nhập khác

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền bồi thường nhận được do nguyên vật liệu không đạt chuẩn | 4.523.606 | - |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 547.273 | - |
| Tiền hỗ trợ nhận được cho khoản phạt thuế đã nộp | - | 4.824.380 |
| Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. được xóa | - | 104.006.971 |
| Thu nhập khác | 5.563.543 | 6.542.887 |
| | 10.634.422 | 115.374.238 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

27. Chi phí khác

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng | 2.600.780 | 2.551.748 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý | 623.775 | - |
| Các khoản phạt thuế | 2.576 | 6.282.256 |
| Chi phí khác | 771.813 | 2.425.841 |
| | 3.998.944 | 11.259.845 |
| | 3.998.944 | 11.259.845 |

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 3.172.595 |
| | - | 3.172.595 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 418.047 | 458.403 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (458.281) | - |
| | (40.234) | 458.403 |
| | (40.234) | 458.403 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập | (40.234) | 3.630.998 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| Lỗi trước thuế | (176.454.678) | (76.246.660) |
| Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn | (38.820.029) | (19.061.665) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 23.844.065 | 38.720.567 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | 1.363.341 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 14.938.873 | - |
| Sử dụng lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây | (1.366.484) | (19.200.499) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 3.172.595 |
| | (40.234) | 3.630.998 |

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, chăn nuôi cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2014: 22%; 2013: 25%).

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lỗ thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, được tính như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2014 | 2013 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (176.905.671) | (83.477.694) |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2014 | 2013 |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm | 50.140.984 | 29.140.984 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | 863.014 | 1.673.077 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 51.003.998 | 30.814.061 |

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|--|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | (ii) | 114.171.663 | 97.029.236 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | (iii) | 34.994.060 | 25.454.461 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 149.165.723 | 122.483.697 |
| | | <hr/> | <hr/> |

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy tín dụng cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 50 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chưa quá hạn | 18.186.392 | 23.186.248 |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 13.599.968 | 1.410.811 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 3.516.347 | 857.402 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 1.736.821 | 2.045.468 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 37.039.528 | 27.499.929 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Giá trị | Dòng tiền theo | Trong vòng | 1 – 2 năm | 2 – 5 năm |
|---|----------------|-----------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | ghi số | hợp đồng | 1 năm | VND'000 | VND'000 |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | 161.873.342 | 161.873.342 | 161.873.342 | - | - |
| Vay ngắn hạn | 245.870.000 | 247.045.142 | 247.045.142 | - | - |
| Vay dài hạn | 138.970.000 | 145.257.095 | 2.634.871 | 2.634.871 | 139.987.353 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 546.713.342 | 554.175.579 | 411.553.355 | 2.634.871 | 139.987.353 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Giá trị ghi sổ VND'000 | Dòng tiền theo hợp đồng VND'000 | Trong vòng 1 năm VND'000 | 1 – 2 năm VND'000 | 2 – 5 năm VND'000 |
|---|---------------------------------------|--|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | 118.515.310 | 118.515.310 | 118.515.310 | - | - |
| Vay ngắn hạn | 326.740.000 | 328.762.855 | 328.762.855 | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 26.139 | 26.139 | - | 26.139 | - |
| Vay dài hạn | 137.020.000 | 145.753.212 | 2.605.017 | 2.605.017 | 140.543.178 |
| | 582.301.449 | 593.057.516 | 449.883.182 | 2.631.156 | 140.543.178 |

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 5 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi suất năm của hạn mức này là Libor cộng 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| Tiền | 2.230.894 | 2.073.661 |
| Phải thu khách hàng | 339.568 | 306.838 |
| Vay ngắn hạn | (11.500.000) | (15.500.000) |
| Phải trả người bán | (197.469) | (129.092) |
| Nợ phải trả tiền tệ khác | (317.543) | (3.110) |
| Vay dài hạn | (6.500.000) | (6.500.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (15.944.550) | (19.751.703) |
| | <hr/> | <hr/> |

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|-------|------------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| 1 USD | 21.380 | 21.080 |
| | <hr/> | <hr/> |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

| | Tăng lỗ |
|----------------------------------|-----------------|
| | sau thuế |
| | VND'000 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
| USD (mạnh thêm 1%) | 2.658.977 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |
| USD (mạnh thêm 1%) | 4.167.609 |
| | <hr/> <hr/> |

Biến động ngược chiều của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ sau thuế của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-----------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VND'000 | VND'000 |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| Nợ phải trả tài chính | (138.970.000) | (137.020.000) |
| | <hr/> | |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi | | |
| Tài sản tài chính | 114.171.663 | 97.029.236 |
| Nợ phải trả tài chính | (245.870.000) | (326.740.000) |
| | <hr/> | |
| | (131.698.337) | (229.710.764) |
| | <hr/> | |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 1.027 triệu VND (2013: 1.723 triệu VND) lỗ sau thuế của Tập đoàn. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) Giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND'000 | Giá trị hợp lý VND'000 | Giá trị ghi sổ VND'000 | Giá trị hợp lý VND'000 |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 114.171.663 | 114.171.663 | 97.029.236 | 97.029.236 |
| - Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 34.994.060 | (*) | 25.454.461 | (*) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | (161.873.342) | (*) | (118.515.310) | (*) |
| - Vay ngắn hạn | (245.870.000) | (*) | (326.740.000) | (*) |
| - Phải trả dài hạn khác | - | | (26.139) | (*) |
| - Vay dài hạn | (138.970.000) | (*) | (137.020.000) | (*) |
| | (397.547.619) | | (459.817.752) | |

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
|---|--------------|--------------|
| Khoản vay dài hạn được xóa | - | 104.006.971 |
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | 146.391 | - |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|-----------------|
| | 2014 VND'000 | 2013 VND'000 |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | |
| Kirin Holding Company, Limited | | |
| Vay ngắn hạn nhận được | 126.945.000 | 199.842.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 210.000.000 | 210.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 6.959.861 | 8.402.063 |
| Phí biệt phái nhân sự | 9.626.009 | 9.087.597 |
| Các công ty liên quan | | |
| Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam | | |
| Phí gia công | 132.662.976 | 42.472.216 |
| Bán hàng hóa | 8.808 | 57.078 |
| Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | |
| Phí biệt phái nhân sự | 4.198.548 | 4.517.690 |
| Tiền lương | 1.307.374 | 1.312.409 |

33. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2014 VND'000 | 31/12/2013 VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 3.331.765 | 11.528.803 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 1.135.397 | 27.499.588 |
| Trên năm năm | - | 11.463.660 |
| | 4.467.162 | 50.492.051 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 619.669.008 | 632.248.251 |
| Chi phí nhân công | 195.481.680 | 170.247.934 |
| Chi phí khấu hao | 38.192.612 | 38.073.175 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 456.494.815 | 342.434.513 |
| Chi phí khác | 9.407.851 | 2.949.946 |

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc